

Số: 118 /QĐ-CQLTT

Bình Phước, ngày 30 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương;

Căn cứ Quyết định số 3703/QĐ-BCT, ngày 11/10/2018 của Bộ Công Thương quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước trực thuộc Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Thông báo số 104/TB-TCQLTT ngày 22/8/2022 của Tổng cục Quản lý thị trường Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước theo phụ lục, phụ biểu đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính; Phụ trách kế toán; Thủ trưởng các đơn vị liên quan của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước tổ chức thực hiện Quyết định này. / *Ước*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Tổng cục QLTT (Vụ THKHTC);
- Cục trưởng;
- Các Phó Cục trưởng;
- Cổng thông tin điện tử Cục Quản lý thị trường (để công khai);
- Lưu: VT, TCHC.





Phụ lục
THUYẾT MINH

**QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
CỦA CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC**
(Kèm theo Quyết định số 118 /QĐ-CQLTT ngày 30 tháng 12 năm 2022
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước)

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm; Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước, Tổng cục Quản lý thị trường đã xét duyệt và thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước như sau:

Số liệu quyết toán:

- Số dư kinh phí năm 2020 chuyển sang năm 2021: 364,018 triệu đồng.
- Dự toán được giao trong năm: 13.911 triệu đồng.
- Kinh phí sử dụng trong năm: 14.275,018 triệu đồng.
- Số quyết toán: 14.275,018 triệu đồng.
- Kinh phí hủy trong năm: 00 triệu đồng.
- Kinh phí chuyển năm sau quyết toán: 00 triệu đồng. *Chuyển*

Mã chương: 016

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước
Mã ĐVQHNS: 1077099

Phụ biểu F01-01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số: 107/2017/TT-BTC ngày
10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	I	2	3	4	5	6	
	TỔNG CỘNG	14.275.018.000	14.275.018.000					
I	TỔNG CỘNG CHI THƯỜNG XUYẾN	9.223.000.000	9.223.000.000					
I	Loại 340 Khoản 341 (QLNN)	9.223.000.000	9.223.000.000					
6000	Tiền lương	3.191.516.571	3.191.516.571					
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.191.516.571	3.191.516.571					
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.200.195	1.200.195					
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.200.195	1.200.195					
6100	Phụ cấp lương	1.906.537.196	1.906.537.196					
6101	Phụ cấp chức vụ	161.675.652	161.675.652					
6102	Phụ cấp khu vực	51.554.000	51.554.000					
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	72.585.894	72.585.894					
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	765.755.180	765.755.180					
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	19.370.000	19.370.000					
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	22.161.291	22.161.291					
6124	Phụ cấp công vụ	813.435.179	813.435.179					
6250	Phúc lợi tập thể	388.307.094	388.307.094					
6299	Chi khác	388.307.094	388.307.094					
6300	Các khoản đóng góp	760.262.024	760.262.024					
6301	Bảo hiểm xã hội	574.520.908	574.520.908					
6302	Bảo hiểm y tế	102.124.677	102.124.677					
6303	Kinh phí công đoàn	66.648.776	66.648.776					
6349	Các khoản đóng góp khác	16.967.663	16.967.663					
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	300.000.000	300.000.000					



Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tư chủ	300.000.000	300.000.000				
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	545.703.940	545.703.940				
6501	Tiền điện	251.309.080	251.309.080				
6502	Tiền nước	19.843.639	19.843.639				
6503	Tiền nhiên liệu	265.983.221	265.983.221				
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.598.000	3.598.000				
6549	Chi khác	4.970.000	4.970.000				
6550	Vật tư văn phòng	771.113.085	771.113.085				
6551	Văn phòng phẩm	319.894.000	319.894.000				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	115.750.000	115.750.000				
6599	Vật tư văn phòng khác	335.469.085	335.469.085				
6600	Thông tin, truyền truyền, liên lạc	216.183.257	216.183.257				
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	18.123.639	18.123.639				
6603	Cước phí bưu chính	9.271.090	9.271.090				
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	69.705.728	69.705.728				
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	85.400.000	85.400.000				
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	21.971.800	21.971.800				
6649	Khác	11.711.000	11.711.000				
6650	Hội nghị	14.552.286	14.552.286				
6651	In, mua tài liệu	9.552.286	9.552.286				
6699	Chi phí khác	5.000.000	5.000.000				
6700	Công tác phí	41.002.800	41.002.800				
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	32.752.800	32.752.800				
6702	Phụ cấp công tác phí	3.600.000	3.600.000				
6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.650.000	4.650.000				
6750	Chi phí thuê mướn	47.728.000	47.728.000				
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.500.000	1.500.000				
6757	Thuê lao động trong nước	26.500.000	26.500.000				
6799	Chi phí thuê mướn khác	19.728.000	19.728.000				
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	477.159.200	477.159.200				
6901	Ô tô dùng chung	39.500.000	39.500.000				

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước		Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
			2	3				
A	B	1	2	3	4	5	6	
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	17.060.000	17.060.000					
6907	Nhà cửa	121.800.200	121.800.200					
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	87.000.000	87.000.000					
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	86.250.000	86.250.000					
6921	Đường điện, cấp thoát nước	119.649.000	119.649.000					
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.900.000	5.900.000					
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	45.000.000	45.000.000					
7049	Chi khác	45.000.000	45.000.000					
7750	Chi khác	196.109.834	196.109.834					
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	17.259.456	17.259.456					
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.503.400	15.503.400					
7761	Chi tiếp khách	84.868.000	84.868.000					
7799	Chi các khoản khác	78.478.978	78.478.978					
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	37.548.000	37.548.000					
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác	37.548.000	37.548.000					
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	283.076.518	283.076.518					
8049	Chi hỗ trợ khác	283.076.518	283.076.518					
II	TỔNG CỘNG CHI KHÔNG THUỒNG XUYỀN	5.052.018.000	5.052.018.000					
I	Loại 340 Khoản 341 (QLNN)	5.052.018.000	5.052.018.000					
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hơn đồng	1.462.500.000	1.462.500.000					
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hơn đồng	1.462.500.000	1.462.500.000					
6100	Phụ cấp lương	4.907.569	4.907.569					
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	4.907.569	4.907.569					
6300	Các khoản đóng góp	344.500.000	344.500.000					
6301	Bảo hiểm xã hội	248.625.000	248.625.000					
6302	Bảo hiểm y tế	43.875.000	43.875.000					
6303	Kinh phí công đoàn	29.250.000	29.250.000					
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	13.562.000	13.562.000					

Mục - tiểu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	1	2	3	4	5	6
6349	Các khoản đóng góp khác	9.188.000	9.188.000				
6550	Vật tư văn phòng	124.151.007	124.151.007				
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	92.400.000	92.400.000				
6599	Vật tư văn phòng khác	31.751.007	31.751.007				
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.400.000	19.400.000				
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	19.400.000	19.400.000				
6650	Hội nghị	9.360.000	9.360.000				
6651	In, mua tài liệu	9.360.000	9.360.000				
6700	Công tác phí	210.117.600	210.117.600				
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.117.600	13.117.600				
6704	Khoản công tác phí	197.000.000	197.000.000				
6750	Chi phí thuê mướn	907.700.000	907.700.000				
6751	Thuế phương tiện vận chuyển	907.700.000	907.700.000				
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	398.097.146	398.097.146				
6907	Nhà cửa	398.097.146	398.097.146				
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	740.500.000	740.500.000				
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	32.900.000	32.900.000				
6999	Tài sản và thiết bị khác	707.600.000	707.600.000				
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	741.454.678	741.454.678				
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	410.441.328	410.441.328				
7049	Chi khác	331.013.350	331.013.350				
8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	89.330.000	89.330.000				
8006	Chi tính gián biên chế	89.330.000	89.330.000				

Mục - tiêu mục	Nội dung chi	TỔNG SỐ	NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
			Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài			
A	B	1	2	3	4	5	6	

Ngày 30... tháng 12... năm 2022.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Trần Phi Cường

Trần Phi Cường

Vũ Sao Sáng



Mã chương: 016

Đơn vị báo cáo: Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Phước

Mã ĐVQHNS: 1077099

Mẫu số: B01/BCQT
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
Ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG

Năm 2021

STT	Nội dung	Mã số	Tổng	Loại 340					Đơn vị: đồng
				Tổng	Khoản 341				
A	B	C	1	2	3				
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC								
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC								
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	364.018.000	364.018.000	364.018.000				
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02							
	- Kinh phí đã nhận	03							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04							
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	364.018.000	364.018.000	364.018.000				
	- Kinh phí đã nhận	06							
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	364.018.000	364.018.000	364.018.000				
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	13.911.000.000	13.911.000.000	13.911.000.000				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	9.223.000.000	9.223.000.000	9.223.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	4.688.000.000	4.688.000.000	4.688.000.000				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	14.275.018.000	14.275.018.000	14.275.018.000				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	9.223.000.000	9.223.000.000	9.223.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	5.052.018.000	5.052.018.000	5.052.018.000				
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	14.275.018.000	14.275.018.000	14.275.018.000				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	9.223.000.000	9.223.000.000	9.223.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	5.052.018.000	5.052.018.000	5.052.018.000				
5	Kinh phí để nghị quyết toán (17=18+19)	17	14.275.018.000	14.275.018.000	14.275.018.000				
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	9.223.000.000	9.223.000.000	9.223.000.000				
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	5.052.018.000	5.052.018.000	5.052.018.000				
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20							
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)	21							

STT	Nội dung	Mã số	Tổng	Loại 340			
A	B	C	1	Tổng	Khoản 341		
	- Đã nộp NSNN	22		2	3		
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23					
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24					
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25					
	- Đã nộp NSNN	26					
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27					
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28					
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29					
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30					
	- Kinh phí đã nhận	31					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32					
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33					
	- Kinh phí đã nhận	34					
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35					
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	36					
2	Dự toán được giao trong năm	37					
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)	38					
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng	39					
	- Số đã ghi thu, ghi chi	40					
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (41=36+38)	41					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	42					
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)	43					
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)	44					
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45					
	- Số dự toán	46					
2	Dự toán được giao trong năm	47					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (48=44+47)	48					

STT	Nội dung	Mã số	Tổng	Loại 340				
				Tổng	Khoản 341			
A	B	C	1	2	3			
4	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49=50+51)	49						
	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN	50						
	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN	51						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán	52						
6	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)	53						
	- Đã nộp NSNN	54						
	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)	55						
	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)	56						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)	57						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	58						
	- Số dự toán	59						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	60						
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI							
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	63						
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	66						
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	69						
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71						
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)	72						
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73						
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74						

STT	Nội dung	Mã số	Tổng	Loại 340	
				Tổng	Khoản 341
A	B	C	1	2	3
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	75			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)	78			
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI				
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	81			
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	84			
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	87			
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)	90			
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	93			
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94			
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95			
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)	96			

STT	Nội dung	Mã số	Tổng	Loại 340	
A	B	C	1	Tổng	Khoản 341
				2	3

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Phi Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

[Signature]

Trần Phi Cường

Ngày 26... tháng 12 năm 2021.
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Vũ Sao Sáng

